TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN M
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án: 50/2021/DS- ST
Ngày: 03-11-2021
V/v :"Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN M, TP. CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Hồng Nương.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Minh Khương

2. Ông Trương Sô Huy

- Thư ký phiên toà: Bà Hồ Thị Thu Hiền- Thư ký Tòa án nhân dân quận M, thành phố Cần Thơ.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân quận M, thành phố Cần Thơ tham gia phiên toà: Ông **Phạm Văn Nhủ** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 10 và 03 tháng 11 năm 2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân quận M, thành phố Cần Thơ, xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 219/2020/TLST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2020 về việc *"Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:121/2021/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ngân hàng thương mại cổ phần S.**

Trụ sở chính: Số 266 – 268, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Bà **Nguyễn Đức Thạch D**. Chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Văn T**. Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng S. Địa chỉ: số 95-97-99 X, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ. *(Văn bản ủy quyền số 3973/2019/GUQ-PL ngày 16/12/2019).*

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông **Hồ Thanh L.** CMND SỐ: 361 228 625, do Công an Cần Thơ cấp ngày 27/9/2006. Địa chỉ: số 95-97-99 X, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

(Theo *Giấy ủy quyền ngày 24/7/2020*), có mặt.

2. Bị đơn: Bà **Âu Huỳnh Bích P**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Khu vực T, Phường T, quận M, TP Cần Thơ (*Vắng mặt)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình thu thập chứng cứ, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Hồ Thanh L trình bày:

Ngày 19/5/2016, bà Âu Huỳnh Bích P có ký với Ngân hàng TMCP S Phòng giao dịch M (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 19/5/2016 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng - Các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ vào thu nhập của bà P, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 30.000.000 đồng, mục đích vay tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà P đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 32.122.000 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt đến nay, bà P đã thanh toán cho ngân hàng số tiền là 24.403.213 đồng (trong đó phí là 2.799.896 đồng, lãi là 10.548.462 đồng, vốn gốc là 11.054.855 đồng). Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà P vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà P vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 28/2/2018 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ số dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu buộc bà P phải trả cho Ngân hàng TMCP S với tổng số tiền là 52.527.841 đồng, trong đó: nợ gốc 21.485.473 đồng, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 03/11/2021 tổng cộng là 31.042.368 đồng và bà P có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 04/11/2021 cho đến khi trả xong nợ vay theo Hợp đồng đã ký.

Do Ngân hàng cho bà P vay tiền là vay tiêu dùng cho cá nhân bà P nên chỉ yêu cầu bà P trả nợ, không yêu cầu trách nhiệm liên đới.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vắng mặt

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận M phát biểu ý kiến:

Về pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án theo đúng thẩm quyền, những người tham gia tố tụng đúng, đủ; tiến hành thu thập chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đảm bảo về thành phần, nguyên tắc xét xử; tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đủ, đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm; Thư ký chấp hành đúng quyền hạn, trách nhiệm theo

quy định; Nguyên đơn có ý thức chấp hành các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, còn bị đơn chưa chấp hành, vắng mặt không có lý do.

Về nội dung tranh chấp: Hồ sơ vụ án thể hiện yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào phần trình bày của đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật*: Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng) khởi kiện bị đơn bà Âu Huỳnh Bích P yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng đã ký ngày 19/5/2016, là những tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự Toà án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[3]. *Về nội dung vụ án*: Ngân hàng yêu cầu bà P phải trả tổng số tiền gốc và lãi là 52.227.841 đồng và lãi phát sinh từ ngày 04/11/2021 cho đến khi trả xong nợ vay theo Hợp đồng đã ký. Bà P vắng mặt không rõ lý do và cũng không gửi đến Tòa án tài liệu chứng cứ gì chứng minh về việc phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xem như từ bỏ quyền cung cấp chứng cứ, chứng minh những vấn đề trong vụ án, nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh này.

[4]. Xét các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện: ngày 19/5/2016 bà Âu Huỳnh Bích P thỏa thuận ký với Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng) Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 19/5/2016, dẫn chiếu đến áp dụng bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng (gọi chung là Hợp đồng), nội dung cơ bản: hạn mức thẻ tín dụng là 30.000.000 đồng, mục đích vay tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn 2,15%/tháng, lãi xuất quá hạn 150% của lãi trong hạn, các khoản phí và các điều khoản khác. Ngân hàng cung cấp Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 19/5/2016 bản sao y bản chính, bản Điều khoản và điều kiện phát hành thẻ, bản sao kê các giao dịch và tài liệu chứng cứ khác.

[5]. Qua đó, thể hiện bà Âu Huỳnh Bích P có thỏa thuận ký với Ngân hàng theo Hợp đồng nêu trên và bà đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 32.122.000 đồng là có thật. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, bà P đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi. Từ ngày 28/02/2018 Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số dư nợ sang nợ quá hạn. Do đó, Ngân hàng yêu cầu bà P phải trả tổng số tiền nợ là 52.527.841 đồng, trong đó: nợ gốc 21.485.473 đồng, lãi quá hạn tạm tính đến

ngày 03/11/2021 là 31.042.368 đồng và bà P có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 04/11/2021 cho đến khi trả xong nợ vay theo Hợp đồng đã ký là có cơ sở, phù hợp với các quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[6]. Đại diện viện kiểm sát cho rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có cơ sở phù hợp với nhận định của Tòa án.

[7]. *Phương thức thanh toán nợ*: phương thức thanh toán giữa các bên đương sự do cơ quan thi hành án có thẩm quyền thực hiện theo quy định pháp luật về thi hành án dân sự.

[8]. *Về án phí:* Bị đơn có trách nhiệm trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật. Nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 91, 94, 95 Luật các tổ chức tín dụng;

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; 91, 92; 227, 228, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đối với bà Âu Huỳnh Bích P.

Buộc bà Âu Huỳnh Bích P có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền là 52.527.841 đồng (Năm mươi hai triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm bốn mươi mốt đồng), trong đó: nợ gốc 21.485.473 đồng, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 03/11/2021 là 31.042.368 đồng.

Bà Âu Huỳnh Bích P còn phải trả lãi cho nguyên đơn khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 04/11/2021, mức lãi suất theo Hợp đồng đã ký.

Phương thức thanh toán nợ các bên đương sự do cơ quan thi hành án có thẩm quyền thực hiện theo quy định pháp luật về thi hành án dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Âu Huỳnh Bích P phải nộp số tiền đồng 2.626.000 đồng (*Hai triệu, sáu trăm hai mươi sáu ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục thi hành án dân sự Quận M.

- Nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.034.000 đồng (*Một triệu, không trăm, ba mươi bốn ngàn đồng*) theo biên lai thu số 011304 ngày 26/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận M, thành phố Cần Thơ.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạng 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điêu 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Q. M;
- Chi cục THADS Q. M;
- TAND TP.Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lưu Thị Hồng Nương

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Sô Huy **Hồ Minh Khương** **Lưu Thị Hồng Nương**

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Q. M;
- Chi cục THADS Q. M;
- TAND TP.Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lưu Thị Hồng Nương

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Quốc Trung **Bùi Thị Thanh Thảo** **Lưu Thị Hồng Nương**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN M
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: …/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 29-9-2021.
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN M, TP CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Lưu Thị Hồng Nương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông……

2. Bà …….

Thư ký phiên toà: Bà Hồ Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân Quận M, TP Cần Thơ.

Ngày 29 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân quận M tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2021 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/9/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Ngô Thị Lệ Thắm,** sinh năm 1989 (*có đơn xin vắng mặt)*.

Địa chỉ: Thôn Liên Thái, xã Hồng Liêm, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Anh **Ngô Minh Tân,** sinh năm 1989 (*có đơn xin vắng mặt)*.

Địa chỉ: Khu vực Thới Lợi, phường Thới An, quận M, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn- chị Ngô Thị Lê Thắm trình bày:

Do quen biết nên vào năm 2015, chị Ngô Thị Lê Thắm và anh Ngô Minh Tân tự nguyện đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình đồng ý đứng ra tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Thới An, quận M, quận M, thành phố Cần Thơ theo đúng quy định của pháp luật. Quá trình chung sống có 02 người con chung họ và tên là Ngô Ánh Tuyết, sinh ngày25/6/2011 và Ngô Nhựt Minh sinh ngày 15/10/2013.

Thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc, nhưng đến khoảng đầu năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên bất hòa về tình cảm, kinh tế gia đình, thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Nay do tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên chị Thắm yêu cầu xin ly hôn với anh Tân.

- *Về con chung*: Chị Thức tự xác định vợ chồng có 02 con chung, họ và tên là Ngô Ánh Tuyết, sinh ngày 25/6/2011 và Ngô Nhựt Minh sinh ngày 15/10/2013.

Hiện nay, con do anh Tân đang trực tiếp nuôi dưỡng nên chị Thắm yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết giao 02 con chung cho anh Tân trực tiếp nuôi dưỡng tới trưởng thành, chị Thắm không cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

- *Tài sản chung*: Chị Thắm xác định không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- *Về nợ chung*: Chị Thắm tự xác định không có, không yêu cầu xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 13/4/2021, Bị đơn- anh Ngô Minhh Tân trình bày: xác định quá trình chung sống cũng như thời gian kết hôn như chị Thắm đã trình bày. Về mâu thuẫn trong cuộc sống gia đình như chị Thắm đã trình bày là có, hai bên cũng có bất đồng quan điểm về tình cảm, bất đồng về kinh tế, cãi vã, hai bên có thời gian hàn gắn hạnh phúc nhưng không có kết quả, hai bên cũng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay, nhận thấy hôn nhân không thể hàn gắn để xây dựng hạnh phúc gia đình được do đó anh Tân đồng ý ly hôn với chị Thắm.

- *Về con chung*: Anh Tân tự xác định vợ chồng có 02 con chung, Ngô Ánh Tuyết, sinh ngày 25/6/2011 và Ngô Nhựt Minh sinh ngày 15/10/2013. Hiện nay, con do anh Tân trực tiếp nuôi dưỡng. Thống nhất với ý kiến của chị Thắm, yêu cầu Tòa án giao 02 con chung cho anh Tân trực tiếp nuôi dưỡng tới trưởng thành, anh Tân không yêu cầu chị Thắm phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

- *Tài sản chung*: Không có nên không yêu cầu giải quyết.
- *Nợ chung:* Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng có trong hồ sơ vụ án, chứng cứ tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp*: Nguyên đơn chị Ngô Thị Lệ Thắm yêu cầu xin ly hôn và tranh chấp về nuôi con với bị đơn anh Ngô Minh Tân, cư trú khu vực

Thới Lợi, phường Thới An, quận M, thành phố Cần Thơ. Đây là vụ án Hôn nhân & Gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn, Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Thắm và anh Tân tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào ngày 10/9/2009 tại UBND phường Thới An, quận M, thành phố Cần Thơ nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Nguyên tắc của hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, tiến bộ; xây dựng gia đình ấm no hạnh phúc; các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Xét chị Thắm, anh Tân đều cho rằng cuộc sống vợ chồng giữa anh chị đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2019. Các đương sự có nhiều mâu thuẫn trong mối quan hệ vợ chồng, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, bất đồng về tình cảm, kinh tế, các đương sự không còn sống chung từ năm 2019 đến nay là vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, bị đơn cũng đồng ý ly hôn theo ý kiến của nguyên đơn. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 19, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Anh chị tự xác định vợ chồng có 02 con chung, Ngô Ánh Tuyết, sinh ngày 25/6/2011 và Ngô Nhựt Minh sinh ngày 15/10/2013. Hiện nay, 02 con do anh Tân trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Tân thống nhất với ý kiến của chị Thắm, yêu cầu Tòa án giao 02 con chung cho anh Tân trực tiếp nuôi dưỡng tới trưởng thành, anh Tân không yêu cầu chị Thắm phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung. Do đó, để tránh xáo trộn cuộc sống và theo nguyện vọng của các con muyo61n sống chung với anh Tân nân Hội đồng xét xử xét thấy cần phải giao con cho anh Tân nuôi dưỡng là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Tân không yêu cầu chị Thắm phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: chị Thắm, anh Tân xác định không có tài sản chung, xác định không có nợ chung và không yêu cầu Toà án giải quyết. Do đó, về tài sản chung, nợ chung tách ra giải quyết thành vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu và theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí vụ án hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều:

- Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 51,53, 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1/ *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Ngô Thị Lệ Thắm được ly hôn với anh Ngô Minh Tân.

2/ *Về con chung*: Giao 02 con chung Anh Tân tự xác định vợ chồng có 02 con chung, Ngô Ánh Tuyết, sinh ngày 25/6/2011 và Ngô Nhựt Minh sinh ngày 15/10/2013 cho anh Ngô Minh Tân trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành. Về cấp dưỡng nuôi con: đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho chị Ngô Thị Lệ Thắm không ai được quyền cản trở.

3/ *Về tài sản chung, nợ chung:* Tách ra giải quyết thành vụ kiện khác khi các bên đương sự có yêu cầu và theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định.

4/ *Về án phí*: Chị Ngô Thị Lê Thắm phải chịu án phí vụ án hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 011603 ngày 30/3/2021, công nhận chị Thắm đã nộp xong.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Hội thẩm nhân dân **Chủ tọa phiên tòa**

gày 05 tháng 6 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai; xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 83/2020/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2020, về việc "Ly hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 20/2020/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Quốc T, sinh năm 19..; nơi cư trú tại ấp 3, xã Phú Thịnh, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Bà Lâm Thị Trúc M, sinh năm 19..; nơi cư trú tại ấp 6, xã Phú Lộc, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Đơn khởi kiện ngày 27 tháng 02 năm 2020 và ý kiến trình bày của nguyên đơn Trần Quốc T trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án như sau:*

Nguyên đơn và bà Lâm Thị Trúc M tự nguyện ký kết hôn, có giấy chứng nhận kết hôn ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân xã Phú Thịnh, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai; sau khi kết

hôn vợ chồng có đời sống chung hạnh phúc trong thời gian trước tháng 01 năm 2019, sau thời điểm này phát sinh nhiều mâu thuẫn nghiêm trọng nên vợ chồng không còn sống chung gia đình.

Do vợ chồng không thể tiếp tục hàn gắn hôn nhân vì không còn tình nghĩa vợ chồng nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án cho các đương sự được ly hôn; vợ chồng các đương sự chưa có con, không có nợ chung, về tài sản chung của vợ chồng không có tranh chấp nên không khởi kiện.

* *Trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án và tại phiên tòa bị đơn Lâm Thị Trúc M trình bày ý kiến*:

Bị đơn thống nhất ý kiến trình bày của nguyên đơn về hôn nhân, con, tài sản chung của vợ chồng là đúng sự thật;

Vợ chồng các đương sự phát sinh mâu thuẫn cuối năm 2019, bị đơn và nguyên đơn xảy ra nhiều mâu thuẫn giữa vợ và chồng do vợ chồng chưa có sinh con, tranh chấp về tài sản riêng nên bị đơn đã sống ly thân. Hiện nay vợ chồng gặp mặt trao đổi ý kiến thì phát sinh thêm mâu thuẫn do có nhiều mâu thuẫn bất đồng ý kiến của các bên.

Về tài sản chung của vợ chồng: Bị đơn thống nhất với ý kiến của nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn đồng ý ly hôn nếu nguyên đơn trả lại tài sản riêng của bị đơn với số tiền 120.000.000đồng.

** Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau*:

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định tại các Điều 71, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Cuộc sống vợ chồng ông T, bà M phát sinh mâu thuẫn từ năm 2019 đến nay dẫn đến tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, đã ly thân không còn sống chung. Hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được.

Căn cứ: Điều 19, Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc T được ly hôn bà Lâm Thị Trúc M; về con không có; về tài sản chung, tài sản riêng, trách nhiệm thanh toán nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông Trần Quốc T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn. Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về "Ly hôn" phải giải quyết trong vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn có nơi cư trú tại xã Phú Lộc, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt ông; đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị xét xử vụ án

vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan hệ hôn nhân và gia đình của các đương sự được xác lập năm 2018, đến nay Tòa án đang giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

Ý kiến trình bày của vợ chồng các đương sự là tự nguyện kết hôn, có giấy chứng nhận kết hôn năm 2018. Đây là chứng cứ chứng minh quan hệ hôn nhân của ông T và bà M phát sinh trong thời gian Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành. Hôn nhân của ông t và bà M phù hợp quy định pháp luật được coi là vợ chồng, hôn nhân hợp pháp.

Hội đồng xét xử xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng: Các đương sự ông T, bà M có nhiều mâu thuẫn trong mối quan hệ vợ chồng, các đương sự không còn sống chung từ tháng 01 năm 2019 đến nay là vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, bị đơn cũng đồng ý ly hôn theo ý kiến của nguyên đơn. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 19, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Các đương sự chưa có con, không có nợ chung, không có khởi kiện về tài chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xem xét các vấn đề này.

Về ý kiến của bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả lại tài sản riêng của bị đơn là 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng): Do bị đơn không làm đơn khởi kiện theo quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án không thụ lý giải quyết vấn đề này trong cùng vụ án. Sau này bà M có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Ông Trần Quốc T khởi kiện yêu cầu ly hôn phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ- UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quốc T là phù hợp với các chứng cứ vụ án và quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 235, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 56, Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quốc T.

Về hôn nhân: Ông Trần Quốc T được ly hôn đối với bà Lâm Thị Trúc M Về các vấn đề khác có liên quan đến trách nhiệm của ông Trần Quốc T và bà Lâm Thị Trúc M trong thời kỳ hôn nhân khi có đơn khởi kiện thì Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Ông Trần Quốc T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình khởi kiện yêu cầu ly hôn (tiền án phí được trừ vào tiền tạm ứng án phí nguyên đơn Trần Quốc T đã nộp 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 005559 ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (nguyên đơn đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm).

3. Ông Trần Quốc T, bà Lâm Thị Trúc M có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tống đạt bản án hợp lệ./

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Trãi Phạm Thị Bích Vân Lưu Thị Hồng Nương

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Q. M;
- Chi cục THADS Q. M;
- TAND TP. Cần Thơ;
- UBND Phường Thới Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lưu Thị Hồng Nương

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Quốc Trung **Ngô Thị Út Hậu** **Lưu Thị Hồng Nương**

Nơi nhận:
- VKS nhân dân Quận M,
- Chi cục THA quận M,
- Đương sự,
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA